| | |
|---|---|
| **TÒA PHÚC THẨM**<br>**TAND TỐI CAO TẠI HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **615**/2025/HS-PT
Ngày: 29/12/2025.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hải Thanh;

*Các Thẩm phán:* Ông Đặng Văn Hưng;

Ông Ngô Quang Dũng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm - Thư ký viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Văn Hoàng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 777/2025/TLPT-HS ngày 12 tháng 6 năm 2025. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2025/HS-ST ngày 09/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

*Các bị cáo có kháng cáo:*

1. **Lê Thị L**, sinh ngày 10/4/1994 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: Thôn M, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã L, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn K (đã chết) và bà Lê Thị S; có chồng là Nguyễn Văn H1 và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 26/12/2023 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh H (nay là Trại tạm giam số 2 Công an thành phố H); có mặt.

2. **Lê Thị H2**, sinh ngày 06/7/1986 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú: Khu phố T, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là khu phố T, xã S, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn K (đã chết) và bà Lê Thị S; có chồng là Lê Văn Đ và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 26/12/2023 đến nay tại Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh H (nay là Trại tạm giam Công an thành phố H); có mặt.

3. **Nguyễn Thị T**, sinh ngày 01/12/1997 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú: Khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là khu phố A, phường H, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam;

con ông Nguyễn Chí T1 và bà Nguyễn Thị X; có chồng là Nguyễn Văn H3 và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang được áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; có mặt.

4. **Lê Thị P**, sinh ngày 27/5/1998 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn H, xã X, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn N và bà Lê Thị L1; có chồng là Nguyễn Văn B và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 26/12/2023 đến ngày 22/5/2024 được áp dụng biện pháp ngăn chặn "Bảo lĩnh"; ngày 28/3/2025 bị bắt tạm giam đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh H (nay là Trại tạm giam số 2 Công an thành phố H); có mặt.

5. **Nguyễn Ngọc A**, sinh ngày 13/8/2001 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú: Thôn C, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn C, xã T, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Vũ T2 và bà Nguyễn Thị H4; có chồng là Nguyễn Văn L2 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 26/12/2023 đến ngày 22/5/2024 được áp dụng biện pháp ngăn chặn "Bảo lĩnh"; có mặt.

6. **Lê Thị Lan A**, sinh ngày 27/4/2001 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn Đ, xã S, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn G và bà Phạm Thị L3; có chồng là Lê Văn Đ1 và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 26/12/2023 đến ngày 14/3/2024 được áp dụng biện pháp ngăn chặn "Bảo lĩnh"; có mặt.

7. **Nguyễn Thị H4**, sinh ngày 29/8/2003 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: Thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn H, xã T, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị V; có chồng là Hà Minh T3 và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 26/12/2023 đến ngày 02/02/2024 được áp dụng biện pháp ngăn chặn "Bảo lĩnh"; có mặt.

8. **Nguyễn Thị L4**, sinh ngày 17/7/1992 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: Khu phố X, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là khu phố X, xã S, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T4 và bà Lê Thị G1; có chồng là Nguyễn Văn N2 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 26/12/2023 đến ngày 14/3/2024 được áp dụng biện pháp ngăn chặn "Bảo lĩnh"; ngày 28/3/2025 bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H đến nay (nay là Trại tạm giam số 2 Công an Thành phố H); có mặt.

9. **Phạm Thị H5**, sinh ngày 01/5/2000 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: Thôn C, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn C, xã T, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Hùng H6 và bà Nguyễn Thị T5; chồng, con: Chưa; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 26/12/2023 đến ngày 14/3/2024 được áp dụng biện pháp ngăn chặn "Bảo lĩnh"; ngày 28/3/2025 bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H đến nay (nay là Trại tạm giam số 2 Công an Thành phố H); có mặt.

10. **Phạm Thị Thanh X1**, sinh ngày 04/3/1994 tại tỉnh Thái Bình; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: Khu phố X, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là khu phố X, xã S, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Ngọc T6 (đã chết) và bà Lê Thị L5; có chồng là Bùi Văn H7 (đã ly hôn) và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 26/12/2023 đến ngày 14/3/2024 được áp dụng biện pháp ngăn chặn "Bảo lĩnh"; ngày 28/3/2025 bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H đến nay (nay là Trại tạm giam số 2 Công an Thành phố H); có mặt.

11. **Ngô Thị Kim O**, sinh ngày 24/12/1993 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú: Khu phố E, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là khu phố E, phường H, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Văn T7 và bà Lê Thị L6; có chồng là Nguyễn Duy T8 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 28/3/2025 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh H (nay là Trại tạm giam số 2 Công an Thành phố H); có mặt.

12. **Ngô Thị Kim Y**, sinh ngày 20/6/1994 tại tỉnh Thanh Hóa; tên gọi khác: Không; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: Thôn X, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn X, xã T, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Minh H8 và bà Nguyễn Thị H9; có chồng là Vũ Văn H10 và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 28/3/2025 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh H (nay là Trại tạm giam số 2 Công an Thành phố H); có mặt.

13. **Bùi Thị Y1**, sinh ngày 08/3/1994 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn D, xã T, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Xuân V1 và bà Lê Thị L7; có chồng là Đỗ Đình N3 và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; có mặt.

14. **Ngô Thị N4**, sinh ngày 15/5/1993 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn Q, xã X, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn):

12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Văn S1 và bà Nguyễn Thị Đ2; có chồng là Trương Văn L8 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 28/3/2025 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh H (nay là Trại tạm giam số 2 Công an Thành phố H); có mặt.

15. **Lê Thị H11**, sinh ngày 27/02/1992 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: thôn S, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn S, xã H, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H12 và bà Đinh Thị H13; có chồng là Hà Long H14 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Bảo lĩnh"; có mặt.

16. **Hà Thị T9**, sinh ngày 17/10/2000 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn H, xã T, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn D và bà Lường Thị V2; có chồng là Phạm Văn T10 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp Bảo lĩnh; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị L4, Lê Thị H2 do Toà án chỉ định: Ông Trần Trung K1, luật sư Văn phòng L12 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T do Toà án chỉ định: Luật sư Phạm Thế Đ3 - Văn phòng L13 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị P và Phạm Thị H5 do Toà án chỉ định: Luật sư Vũ Thị Tú M - Văn phòng L14 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc A và Lê Thị Lan A do Toà án chỉ định: Luật sư Đặng Thị Thanh H15 - Văn phòng luật sư Tâm Đức P1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H4 và Lê Thị H11 do Toà án chỉ định: Luật sư Nguyễn Thị S2 - Văn phòng luật sư Tâm Đức P1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Thanh X1 do Toà án chỉ định: Luật sư Vũ Thị M1 - Công ty L15 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Ngô Thị Kim O, Ngô Thị Kim Y do Toà án chỉ định: Luật sư Đinh Ngọc P2 - Văn phòng luật sư Tâm Đức P1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh thành phố H; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Bùi Thị Y1 và Ngô Thị N4 do Toà án chỉ định: Luật sư Chu Thị Ngọc A1 - Văn phòng luật sư Chu Văn C thuộc Đoàn luật sư thành phố H; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị L do Toà án chỉ định: Luật sư Phan Ngọc N5 - Công ty L16 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Trong vụ án này còn có bị cáo Lê Thị P3, sinh năm 1985 đã rút kháng cáo; Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã ra Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 08/2025/QĐ-PT ngày 12/8/2025. Ngoài ra còn có bị cáo Đỗ Thị G2 không kháng cáo.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 3/2023, thông qua mạng xã hội Facebook, Lê Thị P3 quen biết với một người tự giới thiệu tên là Tuấn A2 *(không rõ nhân thân, lý lịch)*. Tuấn A2 hướng dẫn cho P3 sử dụng các thủ đoạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người dân bằng hình thức giả danh nhân viên Ngân hàng gọi điện cho người có nhu cầu vay tiền được áp dụng mức lãi suất thấp, sau đó yêu cầu người vay tiền nộp các khoản phí, thuế… để làm thủ tục vay tiền và thủ đoạn tư vấn bán hàng gia dụng, sau đó thông báo khách hàng đã trúng thưởng xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, yêu cầu khách hàng chuyển tiền vào tài khoản để làm thủ tục nhận xe và chiếm đoạt tiền của khách hàng. Tuấn A2 bảo P3 chuẩn bị địa điểm, thuê người thực hiện, P3 đồng ý. Tuấn A2 cung cấp kịch bản lừa đảo, danh sách thông tin cá nhân khách hàng, tài khoản ngân hàng để P3 và các nhân viên gọi điện thực hiện hành vi lừa đảo. P3 và Tuấn A2 thỏa thuận: Số tiền chiếm đoạt được, sau khi trừ chi phí phát sinh gồm tiền lương, tiền hoa hồng của nhân viên, tiền thuê nhà, tiền điện, tiền mạng…, P3 được hưởng 7% số tiền lừa đảo được, số tiền còn lại Tuấn A2 hưởng.

Sau đó, P3 thuê nhà của anh Nguyễn Nguyên H16, sinh năm 1972 ở đội 4, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa làm địa điểm thực hiện hành vi lừa đảo và thuê 17 người gồm: Nguyễn Thị T, Lê Thị L, Phạm Thị Thanh X1, Ngô Thị N4, Nguyễn Thị H4, Bùi Thị Y1, Lê Thị P, Lê Thị Lan A, Ngô Thị Kim O, Phạm Thị H5, Nguyễn Thị L4, Ngô Thị Kim Y, Nguyễn Ngọc A, Lê Thị H2, Lê Thị H11, Đỗ Thị G2, Hà Thị T9 tham gia cùng thực hiện hành vi lừa đảo. P3 phân công nhiệm vụ cụ thể như sau: Cung cấp danh sách thông tin khách hàng cho T, L để in phát cho những người khác; thực hiện việc chấm công, thống kê số tiền lừa đảo được của từng người để cuối tháng tính tiền lương, tiền hoa hồng, trực tiếp tham gia hỗ trợ những người khác còn lại trong quá trình thực hiện hành vi lừa đảo; những người còn lại gọi điện cho khách hàng, giới thiệu là nhân viên tư vấn để thực hiện hành vi lừa đảo.

P3 trả lương cố định 5 triệu đồng/01 tháng (nếu làm đủ 26 ngày/01 tháng) cho các bị cáo khác, không phụ thuộc vào việc lừa được bao nhiêu bị hại. Ngoài lương cố định, P3 trả hoa hồng cho các bị cáo theo số tiền lừa đảo được. Đối với phương thức giả danh nhân viên ngân hàng lừa vay vốn thì người trực tiếp thực hiện gọi điện lừa đảo được trả tiền hoa hồng là 7% số tiền lừa đảo được, L và T mỗi người được hưởng 1,5% trên tổng số tiền chiếm đoạt được. Đối với phương thức bán hàng gia dụng, người trực tiếp thực hiện việc gọi điện được hưởng 5% giá trị đơn hàng bán được và 7% số tiền lừa đảo được, L và T mỗi người được hưởng 3% trên tổng số tiền tất cả những người khác lừa đảo được.

Ngày 21/12/2023, bà Khúc Thị Bích L9, sinh năm 1962, trú tại khu dân cư C, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương có đơn trình báo đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố C trình báo về việc bị lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Quá trình điều tra đã làm rõ, trong thời gian từ tháng 4/2023 đến 21/12/2023, đã có 19 bị hại bị Lê Thị P3 và đồng phạm lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền là 612.255.066 đồng, cụ thể:

- Từ ngày 23/11/2023 đến ngày 29/11/2023, Lê Thị P trực tiếp gọi điện thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của 02 bị hại bằng hình thức tư vấn bán hàng gia dụng, sau đó thông báo khách hàng đã trúng thưởng xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, yêu cầu khách hàng chuyển tiền vào tài khoản để làm thủ tục nhận xe, gồm:

(1)Chiếm đoạt của bà Khúc Thị Bích L9, sinh năm 1962, trú tại khu dân cư C, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương 56.000.000 đồng.

(2)Chiếm đoạt của bà Đào Thị H17, sinh năm 1958, trú tại khu C, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh 33.000.000 đồng.

- Ngày 28/11/2023, Lê Thị Lan A dùng thủ đoạn gọi điện thoại tư vấn bán hàng gia dụng, sau đó thông báo khách hàng đã trúng thưởng xe mô tô nhãn hiệu Honda SH thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của: (3) chị Ngô Thị P4, sinh năm 1974, trú tại thôn G, xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh 7.000.000 đồng.

- Từ ngày 30/10/2023 đến 28/11/2023, Lê Thị H2 cùng Ngô Kim O, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Ngọc A sử dụng các thủ đoạn giả danh nhân viên Ngân hàng gọi điện cho người có nhu cầu vay tiền được áp dụng mức lãi suất thấp, sau đó yêu cầu người vay tiền nộp các khoản phí, thuế… để làm thủ tục vay tiền và thủ đoạn tư vấn bán hàng gia dụng, sau đó thông báo khách hàng đã trúng thưởng xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, yêu cầu khách hàng chuyển tiền vào tài khoản để làm thủ tục nhận xe và chiếm đoạt của các bị hại gồm:

+ Lê Thị H2 trực tiếp gọi điện thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của: (4)bà Nguyễn Thị T11, sinh năm 1949, trú tại phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang 78.000.000 đồng.

+ Lê Thị H2 và Ngô Thị Kim O trực tiếp gọi điện thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của: (5)anh Hoàng Văn Đ4, sinh năm 1979, trú tại thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn 72.000.000 đồng.

+ Lê Thị H2 và Nguyễn Thị H4 trực tiếp gọi điện thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của: (6)anh Vũ Xuân T12, sinh năm 1991, trú tại số G đường C, thị trấn T, huyện G, thành phố Hà Nội 32.000.000 đồng.

+ Lê Thị H2 và Nguyễn Ngọc A trực tiếp gọi điện thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của: (7)anh Trịnh Sỹ L10, sinh năm 1980, trú tại thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa 76.307.066 đồng.

- Ngày 28/11/2023, Phạm Thị H5 sử dụng thủ đoạn tư vấn bán hàng gia dụng, sau đó thông báo khách hàng đã trúng thưởng xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, yêu cầu khách hàng chuyển tiền vào tài khoản để làm thủ tục nhận xe và

chiếm đoạt của: [8]bà Nguyễn Thị N6, sinh năm 1952, trú tại khu D, xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ 29.000.000 đồng.

- Ngày 27/9/2023, Ngô Thị Kim Y sử dụng thủ đoạn giả danh nhân viên Ngân hàng gọi điện cho người có nhu cầu vay tiền được áp dụng mức lãi suất thấp, sau đó yêu cầu người vay tiền nộp các khoản phí, thuế… để làm thủ tục vay tiền chiếm đoạt của: [9]anh Chu Văn T13, sinh năm 1975, trú tại thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Hưng Yên 4.500.000 đồng.

- Từ ngày 18/9/2023 đến 04/12/2023, Ngô Thị N4 sử dụng các thủ đoạn giả danh nhân viên Ngân hàng gọi điện cho người có nhu cầu vay tiền được áp dụng mức lãi suất thấp, sau đó yêu cầu người vay tiền nộp các khoản phí, thuế… để làm thủ tục vay tiền và thủ đoạn tư vấn bán hàng gia dụng, sau đó thông báo khách hàng đã trúng thưởng xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, yêu cầu khách hàng chuyển tiền vào tài khoản để làm thủ tục nhận xe và chiếm đoạt của các bị hại gồm:

[10]Ông Bùi Như T14, sinh năm 1964, trú tại số C T, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng 21.500.000 đồng.

[11]Bà Hoàng Thị Thu H18, sinh năm 1964, trú tại tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên 30.008.000 đồng.

[12]Bà Đoàn Thị L11, sinh năm 1955, trú tại tổ D, phường M, thành phố H, tỉnh Hòa Bình 29.000.000 đồng.

- Ngoài ra, Ngô Thị N4 cùng Ngô Thị Kim Y trực tiếp gọi điện thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của: [13]chị Nguyễn Thị S3, sinh năm 1973, trú tại tổ H, phường T, quận L, thành phố Hà Nội 56.000.000 đồng.

- Từ tháng 6/2023 đến 08/9/2023, Nguyễn Thị L4 sử dụng thủ đoạn giả danh nhân viên Ngân hàng gọi điện cho người có nhu cầu vay tiền được áp dụng mức lãi suất thấp, sau đó yêu cầu người vay tiền nộp các khoản phí, thuế… để làm thủ tục vay tiền chiếm đoạt của 03 bị hại gồm:

[14]Anh Nguyễn Văn Đ5, sinh năm 1975, trú tại thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương 2.760.000 đồng.

[15]Chị Phạm Thị T15, sinh năm 1992, trú tại xóm D, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An 34.140.000 đồng.

[16]Chị Hà Thị Kim O1, sinh năm 1983, trú tại xóm D, xã Y, thành phố H, tỉnh Hòa Bình 31.140.000 đồng.

- Cuối tháng 10/2023, Bùi Thị Y1 giả danh nhân viên Ngân hàng gọi điện cho [17]anh Doãn Đình Đ6, sinh năm 1970, trú tại xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định tư vấn cho vay tiền với lãi suất thấp, yêu cầu anh Đ6 nộp các khoản phí, thuế… để làm thủ tục vay tiền chiếm đoạt của anh Đ6 4.500.000 đồng.

- Đầu tháng 11/2023, Đỗ Thị G2 sử dụng thủ đoạn tư vấn bán hàng gia dụng, sau đó thông báo cho [18]ông Cấn Văn V3, sinh năm 1945, trú tại thôn Đ, xã Y, huyện T, thành phố Hà Nội đã trúng thưởng xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, yêu cầu ông V3 chuyển tiền để làm thủ tục nhận xe và chiếm đoạt của ông V3 9.000.000 đồng.

- Cuối tháng 11/2023, Phạm Thị Thanh X1 sử dụng thủ đoạn tư vấn bán hàng gia dụng, sau đó thông báo cho [19] ông Nguyễn Văn T16, sinh năm 1965, trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương đã trúng thưởng xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, yêu cầu ông T16 chuyển tiền để làm thủ tục nhận xe và chiếm đoạt của ông T16 6.400.000 đồng.

Toàn bộ số tiền 612.255.066 đồng chiếm đoạt được chuyển đến 03 tài khoản ngân hàng do P4 quản lý, sử dụng gồm: tài khoản số 772001234 mở tại Ngân hàng V5 mang tên Nguyễn Hoàng Trọng P5; tài khoản số 2222102001 mở tại Ngân hàng S7 mang tên Lê Anh D1 và tài khoản số 2581995 mở tại Ngân hàng O2 (chưa có kết quả trả lời của Ngân hàng về chủ tài khoản) đều do P4 quản lý. Trong đó các bị cáo hưởng lợi bất chính gồm: Nguyễn Thị T 15.684.826 đồng, Lê Thị L 15.684.000 đồng, Hà Thị T9 15.008.000 đồng, Lê Thị H11 11.185.000 đồng, Lê Thị H2 9.752.400 đồng, Ngô Thị N4 7.595.000 đồng, Lê Thị P 6.230.000 đồng, Nguyễn Ngọc A 5.342.000 đồng, Nguyễn Thị L4 4.762.800 đồng, Ngô Kim O 2.520.000 đồng, Ngô Thị Kim Y 2.275.000 đồng, Phạm Thị H5 2.030.000 đồng, Nguyễn Thị H4 1.120.000 đồng, Đỗ Thị G2 630.000 đồng, Phạm Thị Thanh X1 448.000 đồng, Lê Thị Lan A 410.000 đồng, Bùi Thị Y1 315.000 đồng; Lê Thị P3 sử dụng số tiền 511.263.040 đồng để trả các chi phí trong quá trình thực hiện hành vi lừa đảo *(tiền thuê nhà, tiền điện nước, tiền mạng, trả lương và tiền hoa hồng cho 17 bị cáo*) và chi tiêu cá nhân.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2025/HS-ST ngày 09/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định.

1. Về áp dụng pháp luật:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Thị P3

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lê Thị L, Lê Thị H2, Ngô Thị N4, Lê Thị P, Ngô Thị Kim O, Ngô Thị Kim Y, Nguyễn Thị L4, Phạm Thị H5, Phạm Thị Thanh X1

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Thị T, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Thị H4, Lê Thị Lan A, Bùi Thị Y1, Lê Thị H11

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đỗ Thị G2

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Hà Thị T9

- Căn cứ Điều 47, Điều 106 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án đối với các bị cáo.

2. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Lê Thị P3, Lê Thị L, Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Lê Thị P, Nguyễn Ngọc A, Lê Thị Lan A, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị L4, Phạm Thị H5, Phạm Thị Thanh X1, Ngô Thị Kim O, Ngô Thị Kim Y, Bùi Thị Y1, Ngô Thị N4, Lê Thị H11, Đỗ Thị G2, Hà Thị T9 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

3. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Lê Thị P3 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 26/12/2023.

- Xử phạt bị cáo Lê Thị L 08 (T17) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 26/12/2023.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 08 (T17) năm tù. Thời hạn tù tính từ thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Lê Thị H2 07 (Bảy) năm 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 26/12/2023.

- Xử phạt bị cáo Ngô Thị N4 07 (Bảy) năm 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 28/3/2025.

- Xử phạt bị cáo Lê Thị P 07 (Bảy) năm 09 (Chín) tháng tù được trừ 04 tháng 29 ngày tạm giam, bị cáo còn phải chấp hành 07 (Bảy) năm 04 (Bốn) tháng 01 (Một) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 28/3/2025.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc A 07 (Bảy) năm 06 (Sáu) tháng tù được trừ 04 tháng 29 ngày tạm giam, bị cáo còn phải chấp hành 07 (Bảy) năm 01 (Một) tháng 01 (Một) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Ngô Thị Kim O 07 (Bảy) năm 06 (S3) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/3/2025.

- Xử phạt bị cáo Ngô Thị Kim Y 07 (Bảy) năm 06 (S3) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/3/2025.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L4 07 (Bảy) năm 06 (Sáu) tháng tù được trừ 02 tháng 20 ngày tạm giam, bị cáo còn phải chấp hành 07 (Bảy) năm 03 (Ba) tháng 10 (Mười ngày) tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/3/2025.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H4 07 (Bảy) năm 03 (Ba) tháng tù được trừ 01 tháng 09 ngày tạm giam, bị cáo còn phải chấp hành 07 (Bảy) năm 01 (Một) tháng 21 (Hai mươi mốt) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án

- Xử phạt bị cáo Phạm Thị H5 07 (Bảy) năm 03 (Ba) tháng tù được trừ 02 tháng 20 ngày tạm giam, bị cáo còn phải chấp hành 07 (Bảy) năm 10 (Mười) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/3/2025.

- Xử phạt bị cáo Lê Thị Lan A 07 (B1) năm tù được trừ 02 tháng 20 ngày tạm giam, bị cáo còn phải chấp hành 06 (Sáu) năm 09 (Chín) tháng 10 (Mười) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án

- Xử phạt bị cáo Phạm Thị Thanh X1 07 (B1) năm tù được trừ 02 tháng 20 ngày tạm giam, bị cáo còn phải chấp hành 06 (Sáu) năm 09 (Chín) tháng 10 (Mười) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/3/2025.

- Xử phạt bị cáo Bùi Thị Y1 07 (B1) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Lê Thị H11 07 (B1) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Đỗ Thị G2 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 28/3/2025.

- Xử phạt bị cáo Hà Thị T9 03 (Ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về các biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 19/5/2025, các bị cáo: Ngô Thị N4, Ngô Thị Kim Y, Lê Thị L, Nguyễn Thị L4, Ngô Thị Kim O, Phạm Thị Thanh X1, Lê Thị H2, Lê Thị P, Nguyễn Thị T, Hà Thị T9, Bùi Thị Y1 có đơn kháng cáo đề nghị được giảm nhẹ hình phạt;

- Ngày 20/5/2025, các bị cáo: Nguyễn Ngọc A, Lê Thị Lan A có đơn kháng cáo đề nghị được giảm nhẹ hình phạt; Lê Thị H11 và Nguyễn Thị H4 có đơn kháng cáo đề nghị được giảm nhẹ hình phạt và cải tạo tại địa phương;

- Ngày 21/5/2025, các bị cáo Phạm Thị H5 và Lê Thị P3 có đơn kháng cáo đề nghị được giảm nhẹ hình phạt;

- Ngày 12/06/2025, bị cáo Lê Thị P3 đã có văn bản về việc rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Tại quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 08/2025/QĐ-PT ngày 12/8/2025, Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Lê Thị P3.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo xuất trình các tài liệu cụ thể như sau:

- Bị cáo Lê Thị H11 đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002077 ngày 24/12/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, phiếu thu 100.000đ ủng hộ thiệt hại cơn bão số 3, phiếu thu ủng hộ 200.000 đồng ủng hộ quỹ Vì người nghèo, Huy chương kháng chiến hạng Nhì của bà Nguyễn Thị K2 (bà ngoại bị cáo); đơn xác nhận hoàn cảnh khó khăn.

- Bị cáo Nguyễn Thị H4 đã nộp 200.000 (đồng) án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002070 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;

- Bị cáo Phạm Thị Thanh X1 đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002089 ngày 25/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; đơn xác nhận tham gia đóng góp ủng hộ người nghèo, xoá nhà dột nát; kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục của bà Lê Thị L5 (mẹ bị cáo); huy hiệu 45 tuổi Đảng của ông Phạm Ngọc T18 (ông nội bị cáo), Huy hiệu 55

năm tuổi Đảng của ông Lê Sỹ N7 (ông ngoại bị cáo); giấy chứng nhận hiến máu tình nguyện của bị cáo.

- Bị cáo Ngô Thị Kim Y đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002091 ngày 25/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Kim Y của anh Vũ Văn H10 (chồng bị cáo); bệnh án của bà Nguyễn Thị D2 (mẹ chồng bị cáo); phiếu thu 5.000.000 đồng ủng hộ khắc phục hậu quả cơn bão số 10.

- Bị cáo Lê Thị P đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002076 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; Huân chương kháng chiến Hạng Nhì của ông Lê Đăng S4 (ông ngoại bị cáo); quyết định chấp giấy chứng nhận thuông binh của ông Lê Xuân S5; giấy chứng nhận đã hoàn thành nhiệm vụ Thanh niên xung phong khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng kinh tế mới sau 30/4/1975;

- Bị cáo Lê Thị Lan A đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002068 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;

- Bị cáo Ngô Thị Kim O đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002079 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; đơn trình bày hoàn cảnh khó khăn; giấy xác nhận khuyết tật cháu Nguyễn Duy T19 (con trai bị cáo); Huân chương kháng chiến Hạng Ba của ông Lê Phương H19 (ông ngoại bị cáo); đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo của bị hại ông Hoàng Văn Đ7;

- Bị cáo Ngô Thị N4 đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002078 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; đơn xác nhận ủng hộ phòng chống dịch covid; giấy chứng nhận thương binh của ông Trương Văn T20 (bố chồng bị cáo);

- Bị cáo Phạm Thị H5 đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002075 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, đơn xác nhận tham gia đóng góp ủng hộ người nghèo, xoá nhà dột nát; Huân chương kháng chiến Hạng Nhì của ông Nguyễn H20 (ông ngoại bị cáo).

- Bị cáo Hà Thị T9 đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002090 ngày 25/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;

- Bị cáo Nguyễn Ngọc A đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002071 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, đơn xác nhận tham gia đóng góp ủng hộ người nghèo, xoá nhà dột nát;

- Bị cáo Nguyễn Thị T đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002081 ngày 25/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; đơn xác nhận hoàn cảnh khó khăn;

- Bị cáo Lê Thị L đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002053 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; Huân chương kháng chiến hạng Ba của ông Lê Ngọc T21 (ông ngoại bị cáo); Huy chương vì sự nghiệp nông thôn và phát triển nông thôn của bà Lê Thị N8; Huân chương kháng chiến hạng Ba của bà Lê Thị N8; Biên lai thu tiền 2.000.000 đồng ủng hộ Covid 19 của bị cáo Lê Thị L;

- Bị cáo Lê Thị H2 đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002049 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; Huân chương kháng chiến hạng Ba của ông Lê Ngọc T21 (ông ngoại bị cáo); Huân chương Vì sự nghiệp giáo dục của bà Lê Thị N8 (mẹ chồng bị cáo);

- Bị cáo Nguyễn Thị L4 đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0002088 ngày 25/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; Huy chương vì sự nghiệp giáo dục của ông Nguyễn Hùng V4 (ông nội bị cáo); Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng của ông Nguyễn Hùng V4; Bằng tổ quốc ghi công của liệt sĩ Nguyễn Hùng N9; Huy chương kháng chiện Hạng Nhì của ông Nguyễn Hùng V4 (bác bị cáo);

- Bị cáo Bùi Thị Y1 xuất trình đơn xác nhận đã đóng góp ủng hộ gia đình bão lũ; Chứng nhận Kỷ niệm chương "Vì giai cấp nông dân Việt Nam" của ông Đỗ Đình S6 (bố chồng bị cáo); Huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất của ông Đỗ Đình S6; Kỷ niệm chương Cựu chiến binh Việt Nam của ông Đỗ Đình S6; Kỷ niệm chương Cựu chiến binh Việt Nam của bà Trần Thị H21 (mẹ chồng bị cáo); đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo của bị hại - ông Doãn Đình Đ6;

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội có ý kiến: Bản án hình sự sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương *(nay là Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng)* đã xét xử các bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là đúng người, đúng tội, không oan. Đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Xét nội dung kháng cáo của các bị cáo nhận thấy: Tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo xuất trình thêm các tài liệu như: Biên lai thu tiền tạm ứng án phí hình sự sơ thẩm, đơn trình bày hoàn cảnh….nhưng mức án Toà án cấp sơ thẩm xét xử đối với các bị cáo là phù hợp, không nặng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Người bào chữa cho các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, nhân thân, hoàn cảnh của các bị cáo để chấp nhận nội dung kháng cáo, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của các bị cáo trong vụ án trong thời hạn, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Những người tiến hành tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng của tỉnh Hải Dương *(Nay là thành phố Hải Phòng)* trong quá trình điều tra, truy tố, xét

xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm; phù hợp lời khai của bị hại, vật chứng thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 4/2023 đến tháng 12/2023, Lê Thị P3 thuê địa điểm là nhà của anh Nguyễn Nguyên H16, địa chỉ đội D, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và thuê 17 bị cáo khác trong vụ án gồm: Nguyễn Thị T, Lê Thị L, Phạm Thị Thanh X1, Ngô Thị N4, Nguyễn Thị H4, Bùi Thị Y1, Lê Thị P, Lê Thị Lan A, Ngô Thị Kim O, Phạm Thị H5, Nguyễn Thị L4, Ngô Thị Kim Y, Nguyễn Ngọc A, Lê Thị H2, Lê Thị H11, Đỗ Thị G2, Hà Thị T9 để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 19 người *(03 người cư trú trên địa bàn tỉnh Hải Dương và 16 người cư trú tại 12 tỉnh, thành phố khác)*. P3 và đồng phạm sử dụng điện thoại gọi điện, nhắn tin qua zalo cho nhiều người giả danh nhân viên ngân hàng, nhân viên bán hàng đưa thông tin gian dối về việc hỗ trợ làm hồ sơ cho vay vốn với lãi suất thấp, người mua hàng đã trúng thưởng xe máy nhãn hiệu Honda SH, yêu cầu bị hại nộp các khoản tiền như: Phí, thuế để làm thủ tục vay tiền; chuyển tiền làm thủ tục nhận xe máy… để các bị hại tin tưởng là thật và chuyển tiền cho P3 và các đồng phạm. Tổng số tiền mà Lê Thị P3 cùng đồng phạm đã chiếm đoạt được là 612.255.066 đồng. Trong đó, P3 cùng Nguyễn Thị T, Lê Thị L, Phạm Thị Thanh X1, Ngô Thị N4, Nguyễn Thị H4, Bùi Thị Y1, Lê Thị P, Lê Thị Lan A, Ngô Thị Kim O, Phạm Thị H5, Nguyễn Thị L4, Ngô Thị Kim Y, Nguyễn Ngọc A, Lê Thị H2, Lê Thị H11 phải chịu trách nhiệm đối với số tiền chiếm đoạt 612.255.066 đồng; Đỗ Thị G2 và Hà Thị T9 phải chịu trách nhiệm đối với số tiền chiếm đoạt chiếm đoạt 431.660.000 đồng trong tổng số tiền chiếm đoạt 612.255.066 đồng. Hành vi cụ thể của từng bị cáo như đã được mô tả tại phần Nội dung vụ án.

[4] Hiện nay hình thức lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên không gian mạng đang ngày càng gia tăng, thủ đoạn ngày càng tinh vi, rất nhiều nạn nhân là công dân Việt Nam trở thành nạn nhân của tội phạm này. Hành vi của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người bị hại. Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại vì mục đích tư lợi. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án các bị cáo Lê Thị L, Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Lê Thị P, Nguyễn Ngọc A, Lê Thị Lan A, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị L4, Phạm Thị H5, Phạm Thị Thanh X1, Ngô Thị Kim O, Ngô Thị Kim Y, Bùi Thị Y1, Ngô Thị N4, Lê Thị H11 về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự có hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân; Hà Thị T9 tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự có hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của các bị cáo về việc được giảm nhẹ hình phạt.

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng vai trò của các bị cáo trong vụ án; xác định đúng và đủ về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo. Trừ bị cáo Lê Thị P3 là người chủ mưu, cầm đầu bị xử phạt 12 năm tù là mức khởi điểm của khung hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự *(Đã rút kháng cáo, Tòa phúc thẩm đã ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm)* đối với tất cả các bị cáo còn lại Tòa án cấp sơ thẩm xác định họ đi làm thuê cho P3 để được hưởng lương nhưng hưởng lợi bất chính không nhiều, thiệt hại trong vụ án đã được khắc phục toàn bộ, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong đó có 02 tình tiết quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, một số bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nên đã áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định mức hình phạt dưới mức hình phạt thấp nhất quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự *(Thời điểm này Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chưa được ban hành)* và xử phạt 15 bị cáo mức hình phạt từ 07 năm tù đến 08 năm tù, là mức hình phạt thấp theo quy định tại khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Hà Thị T9 03 năm tù là mức hình phạt thấp theo quy định tại khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Quyết định về hình phạt của Tòa án cấp sơ thẩm như vậy là không nặng theo quy định của Bộ luật Hình sự với tội phạm mà các bị cáo đã thực hiện.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm , một số bị cáo nộp thêm tài liệu thể hiện gia đình có công với cách mạnh, bản thân có tham gia công tác thiện nguyện, những tình tiết này hoặc đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, hoặc nay không được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự được hướng dẫn tại Điều 3 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và người bào chữa của các bị cáo về việc giảm nhẹ hơn nữa hình phạt cho các bị cáo.

[7] Đối với bị cáo Lê Thị H11 và Nguyễn Thị H4 phạm tội nhiều lần, đối chiếu với Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự, các bị cáo không thuộc trường hợp được hưởng án treo. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo về việc được hưởng án treo, cải tạo tại địa phương.

[8] Quan điểm của Kiểm sát viên về việc giữ nguyên hình phạt tại bản án sơ thẩm đối với các bị cáo kháng cao là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí hình sự:

[9.1] Án phí hình sự sơ thẩm: Đối với các bị cáo đã giao nộp Biên lai thu của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng thể hiện đã nộp án phí hình sự sơ thẩm sẽ được Hội đồng xét xử ghi nhận tại phần Quyết định của bản án này.

[9.2] Án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án: Các bị cáo không được chấp nhận kháng cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo về việc giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo: Lê Thị L, Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Lê Thị P, Nguyễn Ngọc A, Lê Thị Lan A, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị L4, Phạm Thị H5, Phạm Thị Thanh X1, Ngô Thị Kim O, Ngô Thị Kim Y, Bùi Thị Y1, Ngô Thị N4, Lê Thị H11, Hà Thị T9.

2. Giữ nguyên quyết định về hình phạt tại Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2025/HS-ST ngày 09/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng) đối với các bị cáo nêu trên.

3. Về án phí:

3.1 Án phí hình sự sơ thẩm: Ghi nhận các bị cáo đã Lê Thị H11, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Thị H4, Lê Thị H2, Lê Thị L, Phạm Thị H5, Ngô Thị N4, Lê Thị Lan A, Lê Thị P, Ngô Thị Kim O mỗi bị cáo đã nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm theo các Biên lai thu tiền số 0002077, 0002071, 0002070, 0002049, 0002053, 0002075, 0002078, 0002068, 0002076, 0002079 ngày 24/12/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Các bị cáo đã Lê Thị T22, Nguyễn Thị L4, Phạm Thị Thanh X1, Hà Thị T9, Ngô Thị Kim Y đã nộp mỗi bị cáo 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 0002081, 0002088, 0002089, 0002090, 0002091 ngày 25/12/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

3.2. Án phí hình sự phúc thẩm: Buộc bị cáo Lê Thị L, Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Lê Thị P, Nguyễn Ngọc A, Lê Thị Lan A, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị L4, Phạm Thị H5, Phạm Thị Thanh X1, Ngô Thị Kim O, Ngô Thị Kim Y, Bùi Thị Y1, Ngô Thị N4, Lê Thị H11, Hà Thị T9, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn) đồng.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- *Viện Công tố và KSXXPT tại Hà Nội;*
- *TAND Thành phố Hải Phòng;*
- *VKSND thành phố Hải Phòng;*
- *Trại TG số 2 CA thành phố Hải Phòng;*
- *Cơ quan Thi hành án hình sự - CA thành phố Hải Phòng;*
- *THADS thành phố Hải Phòng;*
- *Các bị cáo (qua TTG, theo Đ.c);*
- *Lưu: HSVA, Phòng HCTP.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
**(Đã ký)**
**Nguyễn Hải Thanh**